

Số: /QĐ-UBND

Tịnh Khê, ngày 11 tháng 8 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Công nhận danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo
trên địa bàn xã Tịnh Khê năm 2025**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ TỊNH KHÊ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg ngày 16 tháng 7 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm và quy trình xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung gian giai đoạn 2021-2025;

Theo đề nghị của phòng Kinh tế xã Tịnh Khê,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận danh sách 143 hộ nghèo, 249 hộ cận nghèo trên địa bàn xã Tịnh Khê năm 2025 (Có danh sách tổng hợp và danh sách chi tiết tại Phụ lục kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Cấp Giấy chứng nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo cho hộ nghèo, hộ cận nghèo được công nhận tại Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Ban Chỉ đạo rà soát cấp xã, chuyên viên được giao nhiệm vụ làm công tác giảm nghèo, thống kê và các chuyên viên cấp xã liên quan, Trưởng các thôn và các hộ gia đình có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- TT Đảng ủy, TT HĐND xã;
- CT, PCT UBND xã;
- TT UBMTTQVN xã;
- Lưu: VT, Kinh tế (Bách).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Hoài Thanh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ TỊNH KHÊ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

BẢNG TỔNG HỢP

Hộ nghèo, cận nghèo năm 2025 trên địa bàn xã Tịnh Khê

(kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày 11/8/2025 của UBND xã Tịnh Khê)

STT	Đơn vị	Năm 2025				
		Số hộ dân	Hộ nghèo		Hộ cận nghèo	
			Số hộ	Tỷ lệ %	Số hộ	Tỷ lệ %
1	2	3	4	5	6	7
1	Thôn Trường Định	3.503	4		1	
2	Thôn Tư Cung		5		5	
3	Thôn Mỹ Lại		5		6	
4	Thôn Cổ Lũy		5		18	
5	Thôn Kỳ Xuyên	2.536	5		3	
6	Thôn An Vĩnh		9		18	
7	Thôn An Kỳ		7		13	
8	Thôn Gia Hòa	2.149	7		9	
9	Thôn Tăng Long		5		12	
10	Thôn An Đạo		3		13	
11	Thôn An Lộc		4		14	
12	Thôn Phú Bình	1.616	6		26	
13	Thôn Kim Lộc		6		13	
14	Thôn Mỹ Lệ		6		17	
15	Thôn Hòa Bân	2.365	16		22	
16	Thôn Long Thành		26		15	
17	Thôn Khánh Lâm		13		29	
18	Thôn Phú Vinh		11		15	
Cộng		12.169	143	1,18	249	2,05